

BỘ TƯ PHÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN HỌC PHÍ KHÓA 36
(Học kỳ 2 năm học 2014 – 2015)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 710/QĐ-ĐHLHN ngày 3 tháng 4 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật Hà Nội)

STT	HỌ VÀ TÊN	MSV	ĐỐI TƯỢNG	GIẤY TỜ XÁC NHẬN	MIỄN	GIẢM	GHI CHÚ
1	Ma Thị Hoài	361504	DTTS- Cận nghèo	Đơn, GKS, CN CTB	X		Kỳ2 (2014-2015)
2	Lô Thị Thoa	361508	DTTS- Cận nghèo	Đơn, GKS, CN CTB	X		Kỳ2 (2014-2015)
3	Nông Thị Lê	361519	DTTS- Hộ nghèo	Đơn, GKS, CN Hộ nghèo	X		Kỳ2 (2014-2015)
4	Hà Thị Đông	361623	DTTS- Cận nghèo	Đơn, GKS, CN CTB	X		Kỳ2 (2014-2015)
5	Hứa Ngọc Diệp	361701	DTTS- Cận nghèo	Đơn, GKS, CN CTB	X		Kỳ2 (2014-2015)
6	Hoàng Ling Nga	361717	DTTS- Cận nghèo	Đơn, GKS, CN CTB	X		Kỳ2 (2014-2015)
7	Hoàng Thị Miên	361702	DTTS- Cận nghèo	Đơn, GKS, CN CTB	X		Kỳ2 (2014-2015)
8	Trương Hiền Trang	361806	DTTS- Cận nghèo	Đơn, GKS, CN CTB	X		Kỳ2 (2014-2015)
9	Diệp Thị Quỳnh Hoa	362003	DTTS- Cận nghèo	Đơn, GKS, CN CTB	X		Kỳ2 (2014-2015)
10	Vũ Thị Xuân	362106	DTTS- Cận nghèo	Đơn, GKS, CN CTB	X		Kỳ2 (2014-2015)
11	Trương Thị Thuỷ	362107	DTTS- Hộ nghèo	Đơn, GKS, CN Hộ nghèo	X		Kỳ2 (2014-2015)
12	Ngân Thị Trang	362110	DTTS- Hộ nghèo	Đơn, GKS, CN Hộ nghèo	X		Kỳ2 (2014-2015)
13	Hà Thị Hạnh	362304	DTTS- Cận nghèo	Đơn, GKS, CN CTB	X		Kỳ2 (2014-2015)
14	Bế Thị Anh Đào	362306	DTTS- Cận nghèo	Đơn, GKS, CN CTB	X		Kỳ2 (2014-2015)
15	Lữ Thị Hồng Lâm	362312	DTTS- Hộ nghèo	Đơn, GKS, CN Hộ nghèo	X		Kỳ2 (2014-2015)

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
LUẬT
HÀ NỘI
Phan Chí Hiếu

DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN – GIẢM HỌC PHÍ BỔ SUNG KHÓA 36

(Từ kì II năm học 2014 – 2015)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 710/QĐ-ĐHLHN ngày 2 tháng 4 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

STT	HỌ VÀ TÊN	MSSV	ĐỐI TƯỢNG	GIẤY TỜ XÁC MINH	DIỆN		GHI CHÚ
					Miễn	Giảm	
1.	Nguyễn Thị Cẩm Chi	360121	Con nhiễm CĐHH	Đơn. Giấy chứng nhận. Khai sinh sao	x		MHP toàn khóa học
2.	Đinh Thúy Chuẩn	360207	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Hộ khẩu sao. GCN hộ nghèo	x		MHP kì II (2014 – 2015) kì I (2015 - 2016)
3.	Ma Thị Thom	360305	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Hộ khẩu sao. GCN hộ cận nghèo	x		MHP kì II (2014 – 2015) kì I (2015 - 2016)
4.	Nguyễn Thị Oanh	360320	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Hộ khẩu sao. GCN hộ cận nghèo	x		MHP kì II (2014 – 2015) kì I (2015 - 2016)
5.	Hà Văn Tú	360722	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Hộ khẩu sao. GCN hộ cận nghèo	x		MHP kì II (2014 – 2015) kì I (2015 - 2016)
6.	Quách Công Đạt	360712	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Hộ khẩu sao. GCN hộ cận nghèo	x		MHP kì II (2014 – 2015) kì I (2015 - 2016)
7.	Dương T. Kiều Loan	360815	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Hộ khẩu sao. GCN hộ cận nghèo	x		MHP kì II (2014 – 2015) kì I (2015 - 2016)
8.	Lý Thị Phụng	360821	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Hộ khẩu sao. GCN hộ nghèo	x		MHP kì II (2014 – 2015) kì I (2015 - 2016)
9.	Phạm Thị Huệ	360901	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Hộ khẩu sao. GCN hộ cận nghèo	x		MHP kì II (2014 – 2015) kì I (2015 - 2016)
10.	Hà Thị Việt	360908	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Hộ khẩu sao. GCN hộ cận nghèo	x		MHP kì II (2014 – 2015) kì I (2015 - 2016)
11.	Hà Thúy Nga	360912	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Hộ khẩu sao. GCN hộ cận nghèo	x		MHP kì II (2014 – 2015) kì I (2015 - 2016)
12.	Hà Thị Huyền	360919	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Hộ khẩu sao. GCN hộ nghèo	x		MHP kì II (2014 – 2015) kì I (2015 - 2016)
13.	Quan Thị Thắm	360905	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Hộ khẩu sao. GCN hộ nghèo	x		MHP kì II (2014 – 2015) kì I (2015 - 2016)
14.	Trương Thị Hạnh	361007	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Hộ khẩu sao. GCN hộ nghèo	x		MHP kì II (2014 – 2015) kì I (2015 - 2016)

15.	Nguyễn Quang Đợi	361015	DTTS. Hộ cận nghèo	Đơn. Hộ khẩu sao. GCN hộ cận nghèo	x		MHP kì II (2014 – 2015) kì I (2015 - 2016)
16.	Lang Thị Thu Đào	361030	DTTS. Hộ nghèo	Đơn. Hộ khẩu sao. GCN hộ nghèo	x		MHP kì II (2014 – 2015) kì I (2015 - 2016)+



Phan Chí Hiếu